

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KSQ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**đã được kiểm toán**

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 33

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

**THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101971512. Đăng ký lần đầu ngày 05/01/2009. Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/06/2016 (Tên cũ: Công ty Cổ phần Khoáng Sản Quang Anh)

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vương Văn Ba	Chủ tịch HĐQT	
Ông Ngô Tiến Hải	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 12/10/2016
Ông Đỗ Danh Long	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Trần Văn Kính	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Dương Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Nguyễn Quốc Linh	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Nguyễn Đình Dũng	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 25/04/2016
Ông Lê Huy Huân	Thành viên HĐQT	Bỏ nhiệm ngày 12/10/2016

**Ban Giám đốc**

Ông Lê Huy Huân	Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/09/2016
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Nguyên Giám đốc	Miễn nhiệm 01/09/2016

**Ban Kiểm soát**

Bà Nhữ Thị Kim Thu	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên
Bà Đặng Thị Nụ	Thành viên

**Trụ sở đăng ký**

Tầng 9 – Tòa nhà MIPEC- 229 Tây Sơn - Đống Đa – Hà nội

**Công ty Kiểm toán**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KSQ

Địa chỉ: Tầng 9 – Tòa nhà MIPEC -229 Tây Sơn – Đống Đa – Hà nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trước của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 33, báo cáo này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Giám đốc  
Lê Huy Huấn  
Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Số : 285/BCKT/TC/NV8

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ lập ngày 18/01/2017, từ trang 6 đến trang 33 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



---

**Lưu Quốc Thái**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán :*

**0155 - 2014 - 126 - 1**

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

*Hà Nội, Ngày 24 tháng 03 năm 2017*

---

**Ths. Nguyễn Bảo Trung**

**Kiểm toán viên**

*Số Giấy Chứng nhận ĐKHN kiểm toán*

**0373 - 2014 - 126 - 1**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>218.133.089.277</b>	<b>158.134.129.952</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>1.656.666.865</b>	<b>22.972.149.375</b>
111	1. Tiền		1.656.666.865	22.972.149.375
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh ( * )			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>185.449.748.916</b>	<b>88.132.451.763</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.02</b>	76.212.183.653	67.257.089.663
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		62.397.387.742	7.500.000.000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<b>V.03</b>	49.278.334.900	13.375.362.100
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.438.157.379)	
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.04</b>	<b>30.980.923.116</b>	<b>46.747.452.322</b>
141	1. Hàng tồn kho		30.980.923.116	46.747.452.322
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>45.750.380</b>	<b>282.076.492</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn			
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		45.750.380	282.076.492
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>114.848.253.328</b>	<b>100.181.464.932</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>56.160.000</b>	<b>100.056.160.000</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	56.160.000	100.056.160.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>			
221	1. Tài sản cố định hữu hình			
222	- Nguyên giá			
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
228	- Nguyên giá			
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>			
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang			
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.05</b>	<b>114.738.391.220</b>	
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		37.500.000.000	
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		77.700.000.000	
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn ( * )		(461.608.780)	-
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>53.702.108</b>	<b>125.304.932</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	53.702.108	125.304.932
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>332.981.342.605</b>	<b>258.315.594.884</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

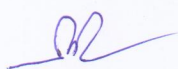
Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>18.641.639.053</b>	<b>95.022.034.310</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>18.641.639.053</b>	<b>95.022.034.310</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.07	8.417.687.288	62.764.509.228
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		5.551.000.001	25.000.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.08	1.234.377.130	1.844.277.967
314	4. Phải trả công nhân viên		239.974.490	130.504.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.09	1.348.764.695	1.508.178.605
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.10	141.310.400	63.239.261
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	1.292.250.000	3.295.050.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		416.275.049	416.275.049
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>			
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

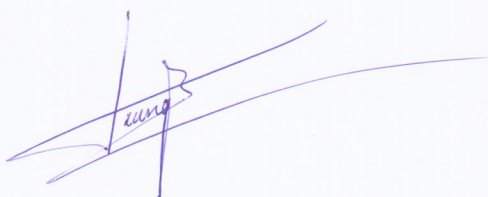
Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>314.339.703.552</b>	<b>163.293.560.574</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.12</b>	<b>314.339.703.552</b>	<b>163.293.560.574</b>
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		300.000.000.000	150.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	150.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(148.500.000)	(66.000.000)
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ ( * )		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		1.248.825.147	1.248.825.147
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.239.378.405	12.110.735.427
421a	LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước		12.110.735.427	6.312.619.066
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		1.128.642.978	5.798.116.361
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>332.981.342.605</b>	<b>258.315.594.884</b>



Vũ Thanh Hiền  
Người lập biểu

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Nghĩa Trung  
Kế toán trưởng



Lê Huy Huấn  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2016

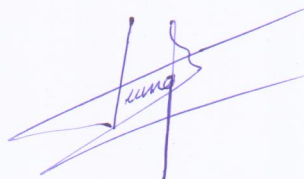
Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	VI.15	81.191.671.782	190.550.062.125
02	2. Các khoản giảm trừ	V.16		495.893.563
02a	- Chiết khấu bán hàng			
02b	- Giảm giá hàng bán			
02c	- Hàng bán bị trả lại			495.893.563
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ		81.191.671.782	190.054.168.562
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.17	77.850.223.720	172.235.763.460
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		3.341.448.062	17.818.405.102
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.18	5.004.855.317	1.201.375.131
22	7. Chi phí tài chính	VI.19	568.753.465	670.343.113
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		568.753.465	670.343.113
25	8. Chi phí bán hàng	VI.20	523.929.132	1.434.884.325
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.21	5.315.988.426	2.348.586.902
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		1.937.632.356	14.565.965.893
31	11. Thu nhập khác	VI.22	288.877.229	16.503.000
32	12. Chi phí khác	VI.23	635.764.690	7.038.209.562
40	13. Lợi nhuận khác		(346.887.461)	(7.021.706.562)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.590.744.895	7.544.259.331
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.24	462.101.917	1.746.142.970
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.128.642.978	5.798.116.361
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.25	52	387
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.25	52	387



Vũ Thanh Hiền  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Nghĩa Trung  
Kế toán trưởng



Lê Huy Huân  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
( Theo phương pháp trực tiếp )  
Năm 2016

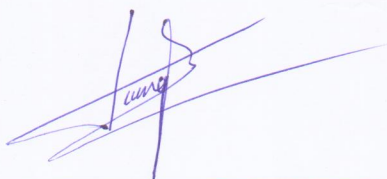
Đơn vị tính: đồng

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ		60.326.350.952	146.684.989.671
02	2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(177.708.513.557)	(127.515.621.720)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.714.518.385)	(1.131.347.800)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(623.648.014)	
05	5. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp		(2.131.671.000)	(1.243.975.754)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		76.021.427.640	200.000.000
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.286.965.463)	(6.744.922.243)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(54.117.537.827)</b>	<b>10.249.122.154</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH				
21	khác			
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ			12.576.740.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				
23	vị khác			
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(115.200.000.000)	
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.761.729	1.080.913
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(115.195.238.271)</b>	<b>12.577.820.913</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
31,00	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	
35	Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.002.800.000)	(802.200.000)
36	Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			<b>(802.200.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(21.315.576.098)</b>	<b>22.024.743.067</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>22.972.149.375</b>	<b>947.269.417</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		93.588	136.891
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>		<b>1.656.666.865</b>	<b>22.972.149.375</b>



Vũ Thanh Hiền  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Nghĩa Trung  
Kế toán trưởng



Lê Huy Huân  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

*( Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư KSQ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101971512. Đăng ký lần đầu ngày 05/01/2009. Đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/06/2016 (Tên cũ: Công ty Cổ phần Khoáng Sản Quang Anh).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính đến 31/12/2016 là 300.000.000.000 đồng.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng, thương mại

#### 3 Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất pin và ắc quy;
- Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu;

- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (máy vi tính và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính);
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc nén khí;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn nông lâm nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu : mua bán hóa chất cơ bản (Trừ hóa chất Nhà nước cấm); mua bán máy khí công nghiệp; buôn bán sản phẩm dệt may, vải sợi các loại, bán buôn, bán lẻ vật tư tiêu hao ngành y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Quảng cáo;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Cho thuê xe có động lực;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Giáo dục mầm non;
- Giáo dục tiểu học;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác dầu thô;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai thác khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, bán buôn đồ ngũ kim, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác: Bán buôn thiết bị nhiệt, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị cấp nước, thiết bị phụ tùng ô tô, xe máy, máy dân dụng và máy móc các loại, thiết bị văn phòng, đồ mộc dân dụng, mộc mỹ nghệ, trang thiết bị y tế, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), cung cấp thiết bị dạy học, thiết bị dạy nghề và thiết bị nghiên cứu dạy học; bán buôn thiết bị, máy móc công nghiệp, điện tử viễn thông, vi tính – tin học, mua bán thiết bị trường học, mua bán các trang thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, vật lý, mua bán thang máy, mua bán hệ

thông tử điện công nghiệp, dân dụng; mua bán hệ thống âm thanh, ánh sáng, truyền hình, tổng đài; mua bán hệ thống điều hòa thông gió, mua bán hệ thống bếp, giặt là công nghiệp, mua bán hệ thống Sauna, mua bán hệ thống khí y tế, khí công nghiệp, bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
  - Xây dựng nhà các loại;
  - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
  - Phá dỡ;
  - Chuẩn bị mặt bằng;
  - Khai thác gỗ;
  - Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
  - Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
  - Vận tải hành khách đường bộ khác;
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
  - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
  - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống;
  - Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
  - Tái chế phế liệu;
- 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

**6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty có một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị. Tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết 46,88%.

**7 Tuyên bố về khả năng so sánh**

Báo cáo được lập bởi Công ty đảm bảo sự so sánh

**II NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)



### III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

##### *Ghi nhận ban đầu*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

#### 2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3 Các khoản đầu tư tài chính

##### 3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại

thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

### 3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

## 4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:
  - Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
  - Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
  - Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

## 7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## 9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ

sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 10 **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 11 **Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng:*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu hợp đồng xây dựng được thanh lý theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### ***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Tiền thu được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## **12 Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **13 Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **14 Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### **15 Các khoản thuế**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>01 . TIỀN</b>		
Tiền mặt	1.617.164.571	2.958.132.593
Tiền gửi ngân hàng	39.502.294	20.014.016.782
<b>Cộng</b>	<b>1.656.666.865</b>	<b>22.972.149.375</b>
<b>02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải thu các bên không liên quan	76.212.183.653	67.257.089.663
Phải thu các bên liên quan(Xem TM ...)		
<b>Cộng</b>	<b>76.212.183.653</b>	<b>67.257.089.663</b>

Trong đó: khách hàng không liên quan có số dư nợ chiếm từ 10% tổng nợ phải thu trở lên

CN Công ty TNHH đầu tư xây dựng việt phát tại HD	360.257.740	273.952.800
Công ty CP TM và VLXD Hoàng Gia		800.712.000
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân		8.457.356.804
Công ty CP Xây dựng D&T Việt Nam	27.775.611.795	15.051.632.900
Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị		5.743.768.903
Cty CP Đầu tư và Kinh doanh Địa ốc Hà Nội		12.401.715.420
Cty Cổ phần Công nghiệp quốc tế Bích San	10.194.471.730	3.632.409.380
Công ty Cổ phần Stevia TDP Việt Nam	4.906.145.882	6.268.019.780
Công ty Cổ phần VIALIFE		1.107.529.500
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Việt Phát	1.530.000.000	2.553.980.000

**03 . PHẢI THU KHÁC**

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	49.278.334.900		13.375.362.100	
Phải thu khác(*)	49.278.334.900		8.825.362.100	
Tạm ứng			4.550.000.000	
<b>Dài hạn</b>	<b>56.160.000</b>		<b>100.056.160.000</b>	
Ký cược, kỹ quỹ	56.160.000		56.160.000	
Phải thu dài hạn khác			100.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>49.334.494.900</b>		<b>113.431.522.100</b>	

(*)		Số cuối năm	Số đầu năm
<b>. Trong đó</b>			
Đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH			
Đầu tư Xây dựng Việt Phát	ii	40.000.000.000	40.000.000.000
Đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH			
Phát triển Giáo dục Nam Hà nội	iii	3.000.000.000	60.000.000.000
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần			8.823.260.000

Hợp tác đầu tư theo Hợp đồng góp vốn số 03/2014/HĐGV-KSQ.VP ngày 22/08/2014 về việc đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất cửa nhựa lõi thép.

Hợp tác đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2014/HĐHTĐT-KSQ.NHN ngày 04/08/2014 về việc hợp tác đầu tư xây dựng Trường mầm non tại Hà nội. Trong năm, công ty đã thu hồi khoản đầu tư này.

ii Giá trị phải thu cuối năm là giá trị lãi phải thu theo điều khoản của hợp đồng.

**04 . HÀNG TỒN KHO**

Khoản mục	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Giá trị dở dang	5.528.887.823		4.018.232.047	
Hàng hóa	25.452.035.293		42.729.220.275	
<b>Cộng</b>	<b>30.980.923.116</b>		<b>46.747.452.322</b>	

**05 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN(XEM PHỤ LỤC SỐ 01)**

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>Dài hạn</b>	
Chi phí trả trước khác	53.702.108	125.304.932
<b>Cộng</b>	<b>53.702.108</b>	<b>125.304.932</b>

07 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>Ngắn hạn</b>	
Phải trả các bên không liên quan	8.417.687.288	62.764.509.228
Phải trả các bên liên quan		
<b>Cộng</b>	<b>8.417.687.288</b>	<b>62.764.509.228</b>

*Trong đó chi tiết phải trả các bên không liên quan có dư nợ chiếm từ 10% tổng nợ phải trả*

Công ty CP DV & định hướng phát triển Spa pro		7.309.081.834
Công ty CP TM và XD Trần Nguyên	1.306.460.670	4.114.609.561
Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị		2.539.993.037
Công ty Cổ phần thương mại & dịch vụ Kim Diệp		9.223.795.314
Công ty Cổ phần thương mại trường lưu thủy		5.206.572.805
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Châu Dương		2.918.273.151
Công ty Cổ phần VIALIFE	2.084.363.673	11.688.925.732
Công ty TNHH Khoáng sản Lai Châu	2.611.833.698	2.611.833.698
Công ty TNHH RCE Việt Nam	2.380.609.741	6.066.775.232

**08 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã trả trong năm	Số cuối năm
<b>THUẾ PHẢI NỘP</b>	<b>1.844.277.967</b>	<b>2.024.770.163</b>	<b>2.634.671.000</b>	<b>1.234.377.130</b>
Thuế GTGT		1.559.668.246	500.000.000	1.059.668.246
Thuế TNDN	1.761.187.967	462.101.917	2.131.671.000	91.618.884
Thuế TNCN	83.090.000			83.090.000
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	

**09 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	<b>Ngắn hạn</b>	
Lãi vay phải trả	677.483.870	1.482.912.209
Chi phí phải trả khác	671.280.825	25.266.396
<b>Cộng</b>	<b>1.348.764.695</b>	<b>1.508.178.605</b>



	Số cuối năm	Số đầu năm		
<b>10 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>				
<b>Ngắn hạn</b>				
Bảo hiểm XH	25.717.900	24.458.981		
Bảo hiểm y tế	4.451.300	8.082.000		
Bảo hiểm thất nghiệp	2.053.200	855.920		
Phải trả khác	109.088.000	29.842.360		
<b>Cộng</b>	<b>141.310.400</b>	<b>63.239.261</b>		
<b>11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( XEM PHỤ LỤC SỐ 02)</b>				
<b>12 . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>12.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 03)</b>				
<b>12.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
<b>Danh sách cổ đông góp vốn</b>	<b>Tỉ lệ(%)</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Tỉ lệ(%)</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vốn góp của các cổ đông	100	300.000.000.000	100	150.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>150.000.000.000</b>
<b>12.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>		<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>
Vốn góp đầu năm		150.000.000.000		150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		150.000.000.000		
Vốn góp giảm trong năm				
Vốn góp cuối năm		300.000.000.000		150.000.000.000
<b>12.4 Cổ phiếu</b>		<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		30.000.000		15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông		30.000.000		15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông		30.000.000		15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đ/CP		10.000 đ/CP
<b>12.5 Các Quỹ của doanh nghiệp</b>		<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>
Quỹ Đầu tư phát triển		1.248.825.147		1.248.825.147
Cộng		<b>1.248.825.147</b>		<b>1.248.825.147</b>
<b>13 . NỢ XẤU (XEM PHỤ LỤC 06)</b>				
<b>14 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>		<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>
5. Ngoại tệ các loại				
USD		203,45		203,45
<b>VI THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>15 . DOANH THU</b>		<b>Năm nay</b>		<b>Năm trước</b>
Doanh thu bán hàng hóa		61.593.644.620		173.494.650.620
Doanh thu bán thành phẩm		19.598.027.162		17.055.411.505
Cộng		<b>81.191.671.782</b>		<b>190.550.062.125</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
Giảm giá hàng bán		495.893.563
<b>Cộng</b>		<b>495.893.563</b>
<b>17 . GIÁ VỐN</b>		
Giá vốn bán hàng hóa	63.994.971.819	140.630.410.496
Giá vốn thành phẩm	13.855.251.901	31.605.352.964
<b>Cộng</b>	<b>77.850.223.720</b>	<b>172.235.763.460</b>
<b>18 . DOANH THU TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.761.729	1.080.913
Lãi hoạt động đầu tư	5.000.000.000	1.200.000.000
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	93.588	294.218
<b>Cộng</b>	<b>5.004.855.317</b>	<b>1.201.375.131</b>
<b>19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi vay	107.144.685	670.343.113
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	461.608.780	
<b>Cộng</b>	<b>568.753.465</b>	<b>670.343.113</b>
<b>20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
Chi phí tiền lương	463.737.400	253.341.900
Chi phí mua ngoài	28.579.232	1.156.540.425
Chi phí bằng tiền khác	31.612.500	25.002.000
<b>Cộng</b>	<b>523.929.132</b>	<b>1.434.884.325</b>
<b>21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí tiền lương	502.994.550	603.536.361
Chi phí mua ngoài	657.197.412	693.777.087
Chi phí bằng tiền khác	1.717.639.085	1.051.273.454
Chi phí dự phòng	2.438.157.379	
<b>Cộng</b>	<b>5.315.988.426</b>	<b>2.348.586.902</b>
<b>22 . THU NHẬP KHÁC</b>		
Thu nhập khác	288.877.229	16.503.000
<b>Cộng</b>	<b>288.877.229</b>	<b>16.503.000</b>
<b>23 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
Chi phí khác	635.764.690	7.038.209.562
<b>Cộng</b>	<b>635.764.690</b>	<b>7.038.209.562</b>

	Năm nay	Năm trước
<b>24 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP</b>		
Tổng thu nhập trước thuế ( 1 )	1.590.744.895	7.544.259.331
Các khoản điều chỉnh tăng	719.764.690	392.754.168
<i>Các chi phí liên quan đến Quyết toán thuế</i>	635.764.690	344.754.168
<i>Thù lao HĐQT không kiêm nhiệm</i>	84.000.000	48.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm ( 3 )		
Tổng thu nhập tính thuế	2.310.509.585	7.937.013.499
<i>Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông ( 5 = 4 x20%)</i>	462.101.917	1.746.142.970
<b>Thuế TNDN còn phải nộp ( 7 = 5 - 6 )</b>	<b>462.101.917</b>	<b>1.746.142.970</b>
<b>25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	1.128.642.978	5.798.116.361
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ(*)	21.698.630	15.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>52,0</b>	<b>387</b>
(*) <i>Chi tiết tại Phụ lục số 04</i>		
<b>26 CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên vật liệu	8.888.643.256	15.042.067.323
Chi phí nhân công	966.731.950	1.541.132.171
Chi phí khấu hao TSCĐ		2.894.893.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.656.229.716	10.670.721.122
Chi phí bằng tiền khác	1.765.039.870	1.338.732.824
<b>Cộng</b>	<b>13.276.644.792</b>	<b>31.487.546.796</b>

**VIII THÔNG TIN KHÁC****27 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**28 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo Bộ phận". Hiện công ty không có báo cáo bộ phận.

**29 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**29.1 Các bên liên quan**

Tên Công ty

Mối quan hệ

Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị

Công ty liên kết

**29.2 . Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch mua

Năm nay

Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị  
 Cộng

12.453.010.537

12.453.010.537

**29.3 . Số dư với các bên liên quan**

. Nợ phải thu (Trả trước cho người bán)

Số cuối năm

Tên công ty

3.669.766.800

Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị  
 Cộng

3.669.766.800

**30 THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ  
 BAN GIÁM ĐỐC**

Năm nay

Năm trước

Thu nhập Ban Giám đốc


144.000.000

115.802.000

**31 BẢO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN  
 THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH TĂNG VỐN (Xem Phụ lục số 05)**

**32 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của công ty đã được kiểm toán.


Vũ Thanh Hiền  
 Người lập biểu

Nguyễn Nghĩa Trung  
 Kế toán trưởng

Lê Huy Huân  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KSQ**

Tầng 9 - Tòa nhà MIPEC- 229 Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**05 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

PHỤ LỤC SỐ 01

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
<b>A Công ty liên kết</b>	<b>37.500.000.000</b>	<b>(412.695.851)</b>	<b>37.087.304.149</b>	
1 Công ty CP Đầu tư thiết bị công nghiệp Hữu Nghị	37.500.000.000	(412.695.851)	37.087.304.149	
<b>B ĐẦU TƯ DÀI HẠN</b>	<b>77.700.000.000</b>	<b>(48.912.929)</b>	<b>77.651.087.071</b>	
1 Công ty Cổ phần VIALIFE	17.700.000.000		17.700.000.000	
2 Công ty Cổ phần Công nghiệp quốc tế Bích Sơn	60.000.000.000	(48.912.929)	59.951.087.071	
<b>CỘNG(A+B)</b>	<b>115.200.000.000</b>	<b>(461.608.780)</b>	<b>114.738.391.220</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KSQ**

Tầng 9 - Tòa nhà MIPEC- 229 Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**PHỤ LỤC SỐ 02**

**11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>a VAY NGẮN HẠN</b>	<b>1.292.250.000</b>	<b>1.292.250.000</b>	<b>-</b>	<b>2.002.800.000</b>	<b>3.295.050.000</b>	<b>3.295.050.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp(ii)	0	0		2.002.800.000	2.002.800.000	2.002.800.000
NH TMCP Quân đội(MB)(iii)	1.292.250.000	1.292.250.000			1.292.250.000	1.292.250.000
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>1.292.250.000</b>	<b>1.292.250.000</b>	<b>0</b>	<b>2.002.800.000</b>	<b>3.295.050.000</b>	<b>3.295.050.000</b>

ii Hợp đồng tín dụng số 1240LAV201300051 ngày 08/03/2013 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam - CN Hoàng Mai và Công ty Cổ phần Khoáng sản Quang Anh.

iii Hợp đồng tín dụng số 317,13,833,938942.HMTD ngày 07/06/2013 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình và Công ty Cổ phần Khoán sản Quang Anh. Đây là khoản nợ đã quá hạn. Công ty và ngân hàng đang làm việc giải quyết khoản nợ này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KSQ**

Tầng 9 - Tòa nhà MIPEC- 229 Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**12.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

PHỤ LỤC SỐ 03

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ Đầu tư Phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
1. Số dư đầu năm	150.000.000.000		241.524.618	7.655.686.438	157.897.211.056
2. Số tăng trong năm		(66.000.000)	1.007.300.529	5.798.116.361	6.739.416.890
- Tăng vốn trong năm		(66.000.000)	1.007.300.529		941.300.529
- Lãi trong năm				5.798.116.361	5.798.116.361
3. Số giảm trong năm				1.343.067.372	1.343.067.372
- Phân phối lợi nhuận				1.343.067.372	1.343.067.372
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	150.000.000.000	(66.000.000)	1.248.825.147	12.110.735.427	163.293.560.574
<b>Năm nay</b>					
1. Số dư đầu năm	150.000.000.000	(66.000.000)	1.248.825.147	12.110.735.427	163.293.560.574
2. Số tăng trong năm	150.000.000.000	(82.500.000)		1.128.642.978	151.046.142.978
- Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	(82.500.000)			149.917.500.000
- Lãi trong năm				1.128.642.978	1.128.642.978
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147	13.239.378.405	314.339.703.552

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KSQ**

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tầng 9 - Tòa nhà MIPEC- 229 Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**PHỤ LỤC SỐ 04**

**Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ**

TT	Chi tiêu	Ngày giao dịch	Số lượng CP (2)	Mệnh giá (3)	Giá trị (4) = 2x3	Số ngày lưu hành trong kỳ (5)	Số cổ phiếu lưu hành bình quân (6) = 2x5/365
I	Số lượng cổ phiếu đầu năm		15.000.000	10.000	150.000.000.000		15.000.000
II	Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ	19/01/2016	15.000.000	10.000	150.000.000.000	163	6.698.630
III	Số lượng cổ phiếu mua lại						6.698.630
IV	Số lượng cổ phiếu cuối năm		<u>30.000.000</u>		<u>300.000.000.000</u>		<u>21.698.630</u>
IV	Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ (I+II-III)						<u>21.698.630</u>



**BÁO CÁO PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

TT	Nội dung	Số tiền
<b>I. Theo phương án phát hành tăng vốn</b>		
1	Toàn bộ số vốn thu được từ đợt phát hành sẽ được công ty sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	<b>150.000.000.000</b>
		<b>150.000.000.000</b>
<b>II. Theo báo cáo sử dụng vốn của đơn vị</b>		
1	Ứng trước tiền cho Công ty SpaPro	38.500.000.000
2	Ứng trước tiền cho công ty Trần Nguyên	36.500.000.000
3	Ứng trước tiền cho Công ty Kim Diệp	37.000.000.000
4	Ứng trước tiền cho Công ty RCE Việt Nam	38.000.000.000
<b>III. Theo số liệu kế toán (Phải trả người bán)</b>		
<b>1</b>	<b>Giao dịch với công ty Spapro</b>	
1.1	Nợ phải trả tại ngày 01/01/2016	7.309.081.834
1.2	Giao dịch mua hàng phát sinh trong năm 2016	1.925.664.306
1.3	Đã thu lại số tiền ứng trước phát sinh trong năm 2016	13.160.000.000
1.4	Giao dịch ứng tiền trước cho người bán trong năm 2016	38.500.000.000
1.5	Giao dịch trả tiền mua hàng phát sinh trong năm 2016	2.200.000.000
<b>2</b>	<b>Giao dịch với công ty Trần Nguyên</b>	
2.1	Nợ phải trả tại ngày 01/01/2016	4.114.609.561
2.2	Giao dịch mua hàng phát sinh trong năm 2016	8.419.767.874
2.3	Đã thu lại số tiền ứng trước phát sinh trong năm 2016	33.747.021.296
2.4	Giao dịch ứng tiền trước cho người bán trong năm 2016	41.000.000.000
2.5	Giao dịch trả tiền mua hàng phát sinh trong năm 2016	3.974.938.061
<b>3</b>	<b>Giao dịch với công ty Kim Diệp</b>	
3.1	Nợ phải trả tại ngày 01/01/2016	9.223.795.314
3.2	Giao dịch mua hàng phát sinh trong năm 2016	9.982.396.233
3.3	Đã thu lại số tiền ứng trước phát sinh trong năm 2016	1.000.000.000
3.4	Giao dịch ứng tiền trước cho người bán trong năm 2016	37.000.000.000
3.5	Giao dịch trả tiền mua hàng phát sinh trong năm 2016	5.966.239.192
<b>4</b>	<b>Giao dịch với công ty RCE Việt Nam</b>	
4.1	Nợ phải trả tại ngày 01/01/2016	6.066.775.232
4.2	Giao dịch mua hàng phát sinh trong năm 2016	9.673.366.997
4.3	Đã thu lại số tiền ứng trước phát sinh trong năm 2016	31.933.224.768
4.4	Giao dịch ứng tiền trước cho người bán trong năm 2016	41.800.000.000
4.5	Giao dịch trả tiền mua hàng phát sinh trong năm 2016	3.492.757.256

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KSQ**

Thuyết minh Báo cáo tài chính  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Tầng 9 - Tòa nhà MIPEC- 229 Tây Sơn - Đống Đa - Hà Nội

**05 NỢ XẤU**

**PHỤ LỤC SỐ: 06**

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị khoản nợ sau dự phòng
		Nợ gốc	Dự phòng	Nợ gốc	Dự phòng	
1	Công ty CP Xây dựng D&T Việt Nam	27.775.611.795	-	27.775.611.795		
2	Công ty Cổ phần Nam Hà Việt Thái	3.585.737.930	(1.075.721.379)	2.510.016.551		
3	CN Công ty TNHH đầu tư xây dựng việt phát tại HD	2.724.872.000	(1.362.436.000)	1.362.436.000		
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.086.221.725</b>	<b>(2.438.157.379)</b>	<b>31.648.064.346</b>		-

